

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 1601/NĐHP-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu
BCTC năm 2025 sau kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2025 sau kiểm toán, như sau:

I. Công bố thông tin BCTC năm 2025 sau kiểm toán:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: Tổ dân phố số 6, phường Nam Triệu, Tp. Hải Phòng.
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC năm 2025 sau kiểm toán:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2025 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo năm 2024:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024 là 83,49 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 32,2%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Năm 2025 giảm so với năm 2024 là 1.370,78 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán giảm so với cùng kỳ 719,99 triệu kWh.
 - Về doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,83 tỷ đồng do lãi tiền gửi tăng.
 - Về Chi phí tài chính: Chi phí lãi vay năm 2025 giảm so với năm 2024 là 8,69 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần) làm lợi nhuận tăng lên 8,69 tỷ đồng. Chi phí

chênh lệch tỷ giá năm 2025 giảm so với năm 2024 là 16,85 tỷ đồng do số dư nợ vay giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 giảm so với năm 2024 là 4,5 tỷ đồng.
- Thu nhập khác: thu nhập khác tăng so với cùng kỳ 1,47 tỷ đồng.
- Chi phí khác giảm so với cùng kỳ 0,55 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế là 1.413,69 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:

- Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu năm 2025 giảm so với năm 2024 là 1.305,45 tỷ đồng do sản lượng bán giảm so với cùng kỳ 719,99 triệu kWh và sản lượng hợp đồng Qc giao cũng giảm so với cùng kỳ.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế là 1.305,45 tỷ đồng.*

- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2025 tăng so với năm 2024 là 108,23 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN năm 2025 tăng so với năm 2024 là 24,74 tỷ đồng (do LN trước thuế năm 2025 cao hơn năm 2024 và thuế suất từ 5% lên 10%). Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 tăng so với năm 2024 là 83,49 tỷ đồng.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC sau kiểm toán giảm so với BCTC trước kiểm toán là 79,01 tỷ đồng, tỷ lệ giảm là 18,75% nguyên nhân do: Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính bổ sung quyết toán quỹ tiền lương và các khoản điều chỉnh kiểm toán khác làm giảm lợi nhuận trước thuế 87,74 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN giảm 8,7 tỷ đồng, do đó lợi nhuận sau thuế giảm 79,01 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Sơn Bá

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên
Ông Trần Anh Duy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đường Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0996 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

A blue signature of Nguyễn Tiến Quốc.

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.392.443.256.287	3.540.722.108.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	941.663.708.909	18.153.039.882
1. Tiền	111		9.663.708.909	18.153.039.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		932.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	770.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		770.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.727.158.469.353	2.553.524.703.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.674.675.264.022	2.541.473.107.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	37.223.684.366	7.049.291.107
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.259.520.965	5.002.304.172
IV. Hàng tồn kho	140	10	742.563.336.938	805.764.237.961
1. Hàng tồn kho	141		742.563.336.938	805.764.237.961
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.057.741.087	148.280.127.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.006.221.987
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		205.860.287.887	137.356.733.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	5.197.453.200	8.917.172.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.962.558.794.150	3.439.500.277.055
I. Tài sản cố định	220		2.715.842.388.088	3.192.403.751.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.713.991.005.418	3.188.132.689.849
- Nguyên giá	222		22.203.067.280.205	22.199.191.015.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.489.076.274.787)	(19.011.058.325.184)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.851.382.670	4.271.061.749
- Nguyên giá	228		15.881.889.562	15.881.889.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.030.506.892)	(11.610.827.813)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.508.627.600	44.583.783.469
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	30.508.627.600	44.583.783.469
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		215.707.778.462	202.012.741.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	129.625.398.446	134.322.990.127
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	86.082.380.016	67.689.751.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.355.002.050.437	6.980.222.385.224

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.374.748.642.275	1.257.020.340.007
I. Nợ ngắn hạn	310		1.370.376.360.188	1.251.009.846.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.171.854.214.936	953.594.322.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	10.692.346.441	10.336.681.378
4. Phải trả người lao động	314		151.479.830.050	42.568.647.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.115.252.061	67.458.420.740
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.805.393.477	154.832.801.736
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	16.383.327.972	22.172.976.915
II. Nợ dài hạn	330		4.372.282.087	6.010.493.978
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.372.282.087	6.010.493.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.980.253.408.162	5.723.202.045.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.980.253.408.162	5.723.202.045.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.201.386.776	55.821.386.776
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.971.589.106	354.678.690.796
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.427.662.130	116.149.197.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	7.210.783.328
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		342.427.662.130	108.938.414.167
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.355.002.050.437	6.980.222.385.224


 Phùng Đức Tuyên
 Người lập biểu


 Phạm Quốc Toàn
 Kế toán trưởng


 Dương Sơn Bá
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	9.730.821.795.882	11.036.275.254.339
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		9.730.821.795.882	11.036.275.254.339
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	9.258.299.964.225	10.629.084.456.559
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		472.521.831.657	407.190.797.780
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.353.317.955	520.766.635
6. Chi phí tài chính	22	28	2.857.923.554	28.397.332.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.857.923.554	11.544.226.040
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	102.473.305.421	106.974.156.440
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		378.543.920.637	272.340.075.076
9. Thu nhập khác	31		6.319.523.715	4.844.882.223
10. Chi phí khác	32		3.836.485.395	4.389.802.294
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.483.058.320	455.079.929
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		381.026.978.957	272.795.155.005
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	38.599.316.827	13.856.740.838
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		342.427.662.130	258.938.414.167
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	685	447


 Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


 Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng


 Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	381.026.978.957	272.795.155.005
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	481.684.499.468	548.758.488.769
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.524.798.257)	(437.390.411)
Chi phí lãi vay	06	2.857.923.554	11.544.226.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	861.044.603.722	830.660.479.403
Thay đổi các khoản phải thu	09	765.701.110.227	270.356.137.931
Thay đổi hàng tồn kho	10	44.808.272.868	23.726.165.007
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	276.001.385.808	(66.907.008.238)
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.703.813.668	9.796.541.453
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(16.379.220.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.752.631.825)	(23.114.551.584)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	216.000.000	1.038.942.824
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.942.530.344)	(46.749.562.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.886.780.024.124	982.427.924.219
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.542.601.746)	(33.042.445.904)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(770.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.904.110	323.417.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(763.136.515.817)	(27.719.028.583)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(403.879.165.351)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.132.839.280)	(551.138.141.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.132.839.280)	(955.017.306.445)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 923.510.669.027	 (308.410.809)
 Tiền đầu năm	 60	 18.153.039.882	 18.461.450.691
 Tiền cuối năm (70=50+60)	 70	 <u>941.652.708.909</u>	 <u>18.153.039.882</u>


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 821 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 824 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 15
Tài sản cố định khác	08 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bản cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể đối với phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 03 năm đến 10 năm và đối với tài sản cố định hữu hình khác thời gian khấu hao từ 08 năm đến 10 năm, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	413.106.421	137.004.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.250.602.488	18.016.034.953
Các khoản tương đương tiền (i)	932.000.000.000	-
	941.663.708.909	18.153.039.882

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,4%/năm.



6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 3,4%/năm (năm 2024: lãi suất 2,9%/năm đến 3,4%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	1.673.599.053.048	2.540.077.301.636
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Đạt	286.932.330	634.920.936
Công ty TNHH My Sơn	642.714.274	544.865.383
Các khoản phải thu khách hàng khác	146.564.370	216.019.961
	1.674.675.264.022	2.541.473.107.916
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.673.599.053.048	2.540.077.301.636

- (i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	13.612.786.893	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại Bắc Miền Trung	9.122.561.237	-
Công ty TNHH CKD Toàn Thắng Group	4.405.622.034	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.843.625.653	1.044.333.791
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.239.088.549	6.004.957.316
	37.223.684.366	7.049.291.107

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu	5.569.054.793	49.671.234
Tạm ứng cho nhân viên	3.080.138.112	1.404.114.120
Khác	6.610.328.060	3.548.518.818
	15.259.520.965	5.002.304.172

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	740.504.328.882	-	803.865.532.670	-
Công cụ, dụng cụ	2.059.008.056	-	1.898.705.291	-
	742.563.336.938	-	805.764.237.961	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	86.082.380.016	-	67.689.751.861	-
	86.082.380.016	-	67.689.751.861	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	128.953.438.747		134.322.990.127	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	671.959.699		-	
	129.625.398.446		134.322.990.127	

- (i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.917.172.011)	38.599.316.827	27.752.631.825	1.929.512.991
Thuế thu nhập cá nhân	846.808.138	6.543.928.391	7.300.136.529	90.600.000
Thuế tài nguyên	9.043.985.340	103.367.892.420	103.820.240.160	8.591.637.600
Thuế đất	-	7.806.753.395	13.004.206.595	(5.197.453.200)
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	445.887.900	16.082.412.986	16.447.705.036	80.595.850
	1.419.509.367	172.404.304.019	168.328.920.145	5.494.893.241

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

8.917.172.011
10.336.681.378

5.197.453.200
10.692.346.441

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.407.784.894.240	10.991.149.365.386	561.442.939.068	237.494.423.591	1.319.392.748	22.199.191.015.033
Tăng trong năm	1.971.714.940	722.109.090	3.808.048.000	326.842.000	-	6.828.714.030
Thanh lý trong năm	-	-	(2.952.448.858)	-	-	(2.952.448.858)
Số dư cuối năm	10.409.756.609.180	10.991.871.474.476	562.298.538.210	237.821.265.591	1.319.392.748	22.203.067.280.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.114.851.302.150	10.190.529.882.044	469.544.581.737	234.974.329.773	1.158.229.480	19.011.058.325.184
Khấu hao trong năm	326.610.479.051	140.340.584.620	12.314.236.072	1.676.710.262	26.388.456	480.970.398.461
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.952.448.858)	-	-	(2.952.448.858)
Số dư cuối năm	8.441.461.781.201	10.330.870.466.664	478.906.368.951	236.653.040.035	1.184.617.936	19.489.076.274.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.292.933.592.090	800.619.483.342	91.898.357.331	2.520.093.818	161.163.268	3.188.132.689.849
Tại ngày cuối năm	1.968.294.827.979	661.001.007.812	83.392.169.259	1.168.225.556	134.774.812	2.713.991.005.418

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.327.412.531.650 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.295.734.082.854 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
Số dư cuối năm	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10.008.014.447	1.602.813.366	11.610.827.813
Khấu hao trong năm	2.157.699.423	261.979.656	2.419.679.079
Số dư cuối năm	12.165.713.870	1.864.793.022	14.030.506.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.653.768.238	617.293.511	4.271.061.749
Tại ngày cuối năm	1.496.068.815	355.313.855	1.851.382.670

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.193.751.496 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.724.262.447 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12.045.714.623	9.639.610.518
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.462.912.977	34.944.172.951
	30.508.627.600	44.583.783.469

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các công trình xây dựng cơ bản:	12.045.714.623	9.639.610.518
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	9.193.723.286	7.776.162.652
Các công trình khác	2.851.991.337	1.863.447.866
Các công trình sửa chữa lớn	18.462.912.977	34.944.172.951
Đại tu các hệ thống cung cấp nhiên liệu HP2	10.523.475.326	-
Đại tu hệ thống nước cứu hỏa và sản xuất Hydro cho nhà máy HP2	5.903.646.657	-
Công trình sửa chữa lớn hệ thống chèn	-	14.998.344.400
Công trình sửa chữa lớn hệ thống nước thải	-	6.605.498.835
Các công trình khác	2.035.790.994	13.340.329.716
	30.508.627.600	44.583.783.469

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500,000,000	-	500,000,000	-
	500,000,000	-	500,000,000	-

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty không niêm yết.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	316.498.823.645	316.498.823.645	623.449.511.905	623.449.511.905	
Tổng Công ty Đông Bắc	421.805.881.054	421.805.881.054	226.637.114.652	226.637.114.652	
Viện nghiên cứu Cơ khí	94.245.505.199	94.245.505.199	13.048.936.717	13.048.936.717	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	6.596.657.520	6.596.657.520	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	42.973.968.602	42.973.968.602	5.124.919.898	5.124.919.898	
Công ty TNHH MTV Thi nghiệm điện Miền Bắc	1.079.528.040	1.079.528.040	1.671.904.005	1.671.904.005	
Khác	295.250.508.396	295.250.508.396	77.065.277.746	77.065.277.746	
	1.171.854.214.936	1.171.854.214.936	953.594.322.443	953.594.322.443	

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.665.456.634	1.665.456.634	8.671.053.324	8.671.053.324
--	---------------	---------------	---------------	---------------

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.887.459.166	59.065.763.120
Trích trước chi phí lựa chọn nhà thầu	1.544.325.238	3.625.386.570
Trích trước chi phí mua điện	3.800.284.006	1.983.414.254
Trích trước chi phí thi sát hạch nghề Công nhân kỹ thuật	1.021.890.000	661.710.000
Các khoản trích trước khác	1.861.293.651	2.122.146.796
	16.115.252.061	67.458.420.740

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	3.800.284.006	1.983.414.254
--	---------------	---------------

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.100.888.099	151.233.727.379
Bảo hiểm xã hội	-	2.289.571.610
Kinh phí công đoàn	203.114.842	167.146.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.501.390.536	1.142.356.217
	3.805.393.477	154.832.801.736

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.172.976.915	21.187.107.561
Tổng trong năm	35.592.299.185	48.314.674.246
Trích từ lợi nhuận	35.376.299.185	47.275.731.422
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	-	8.000.000
Nhận từ nguồn quỹ khác	216.000.000	1.030.942.824
Giảm trong năm	(41.381.948.128)	(47.328.804.892)
Sử dụng trong năm	(40.208.118.712)	(44.196.683.469)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(1.439.417.784)	(1.629.303.090)
Điều chỉnh khác	265.588.368	(1.502.818.333)
Số dư cuối năm	16.383.327.972	22.172.976.915

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	25.891.795.906	272.523.243.737	517.471.552.679	6.012.539.362.472
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.938.414.167	258.938.414.167
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	111.985.037.929	(111.985.037.929)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.275.731.422)	(47.275.731.422)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(501.000.000.000)	(501.000.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	29.929.590.870	(29.929.590.870)	-	-
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	55.821.386.776	354.578.690.796	116.149.197.495	5.723.202.045.217
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	55.821.386.776	354.578.690.796	116.149.197.495	5.723.202.045.217
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	342.427.662.130	342.427.662.130
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	30.772.898.310	(30.772.898.310)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(35.376.299.185)	(35.376.299.185)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	380.000.000	(380.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	56.201.386.776	384.971.589.106	342.427.662.130	5.980.253.408.162

(i) Theo Nghị quyết số 4797/NQ-NDHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 6 năm 2025 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển, trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 4% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 35.376.299.185 VND, 30.772.898.310 VND và 200.000.000.000 (trong đó đã tạm ứng lần 1 trong năm 2024 với tỷ lệ 3% tương ứng 150.000.000.000 VND)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2-CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ đông khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	17.404.125.550	16.142.170.183
Từ hai đến năm năm	69.616.502.200	64.568.680.732
Sau năm năm	300.635.726.790	297.337.156.006
	387.656.354.540	378.048.006.921

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m2 tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phả Rừng; Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phả Rừng tại phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 15.419 VND/m2/năm.

Tiền thuê 630.200 m² tại phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; Thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 3.000 VND/m²/năm.

Tiền thuê 238.888 m² tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bình - Phả Rừng), phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 14.871 VND/m²/năm.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	9.718.337.046.126	11.022.186.350.324
Doanh thu khác	12.484.749.756	14.088.904.015
	9.730.821.795.882	11.036.275.254.339
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	9.718.337.046.126	11.022.186.350.324

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	9.257.055.696.789	10.627.980.540.395
Giá vốn khác	1.244.267.436	1.103.916.164
	9.258.299.964.225	10.629.084.456.559

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.721.578.988.081	9.323.172.971.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.720.547.856	545.794.537.157
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	497.037.339.729	293.706.961.660
Chi phí nhân công và nhân viên	347.490.271.460	249.529.686.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.094.158.283	78.015.886.160
Chi phí thuế, phí và lệ phí	127.257.058.801	140.991.083.175
Chi phí khác	100.594.905.436	104.847.487.429
	9.360.773.269.646	10.736.058.612.999

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	11.326.317.955	488.266.635
Thu nhập từ cổ tức	27.000.000	32.500.000
	11.353.317.955	520.766.635

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.857.923.554	11.544.226.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	16.653.106.859
	2.857.923.554	-28.397.332.899

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	55.482.108.724	33.978.403.845
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.253.455.104	17.414.351.261
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.288.613.060	4.543.541.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.795.923.962	20.092.184.798
Chi phí khác	23.653.204.571	30.945.675.028
	102.473.305.421	106.974.156.440

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.502.462.991	13.848.904.376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	96.853.836	7.836.462
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.599.316.827	13.856.740.838

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	381.026.978.957	272.795.155.005
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.194.592.637	257.052.817
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.045.550.637	1.202.183.000
Trừ: Các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	149.042.000	(945.130.183)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	382.221.571.594	273.052.207.822
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.803.058.320	1.308.626.565
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	379.418.513.274	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	-	271.743.581.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.502.462.991	13.848.904.376

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Năm 2024 là năm cuối cùng mà Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	342.427.662.130	258.938.414.167
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(35.376.299.185)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	342.427.662.130	223.562.114.982
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	447

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 4921/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 6 năm 2025

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.938.414.167	258.938.414.167
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(35.376.299.185)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	258.938.414.167	223.562.114.982
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	518	447

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành được phân bổ từ lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm 2025. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Đơn vị cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc (trước là Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng)	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty điện lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (trước là Công ty Điện lực Vĩnh Phúc)	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.718.337.046.126	11.022.186.350.324
	9.718.337.046.126	11.022.186.350.324
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	44.610.038.413	32.104.886.918
Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	2.247.652.782	-
Công ty điện lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	560.500.000	613.600.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	1.045.517.000	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	426.791.799	402.491.799
	48.890.499.994	33.120.978.717
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	420.732.272.210
	-	420.732.272.210
Lãi vay và các loại thuế, phí		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	8.132.358.860
	-	8.132.358.860
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	25.500.000.000	255.510.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	12.985.000.000	130.109.700.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.000.000.000	10.020.000.000
	39.485.000.000	395.639.700.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.673.599.053.048	2.540.077.301.636
	1.673.599.053.048	2.540.077.301.636
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	1.079.528.040	1.671.904.005
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	426.791.799	402.491.799
Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	159.136.795	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	6.596.657.520
	1.665.456.634	8.671.053.324
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.800.284.006	1.983.414.254
	3.800.284.006	1.983.414.254
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	-	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	38.955.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	3.000.000.000
	-	118.455.000.000

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị	Chức vụ	1.464.694.400	1.520.433.000
Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	637.712.500	693.250.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	538.981.900	594.835.000
Ông Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Anh Duy	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	16.348.000
Thù lao/Thu nhập của Ban Kiểm soát		972.366.924	1.357.395.648
Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	540.178.036	573.397.824
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	96.000.000
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)	252.188.888	567.997.824
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)	-	-
Thù lao/Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		2.489.983.940	2.374.355.000
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc	654.594.040	669.850.000
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc	539.010.290	470.635.000
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)	222.369.540	470.635.000
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	552.822.270	470.635.000
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng	521.187.800	433.000.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông tư số 45/2024-TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp bao gồm quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí, đòi hỏi các nhà máy phải nâng cấp công nghệ và hệ thống xử lý để bảo đảm tuân thủ. Theo đó, tại ngày phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đang chuẩn bị các dự án đầu tư, hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật và xây dựng lộ trình triển khai dự án, hướng tới mục tiêu đáp ứng quy chuẩn môi trường mới cũng như xử lý các vấn đề liên quan đến môi trường. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ quy định về môi trường không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026